

Số: **18** /PIT-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026



PETROLIMEX

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex
- Mã chứng khoán/Mã thành viên: PIT
- Địa chỉ: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường An Đông, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 028-38383400 Fax: 028-38383500
- E-mail: pitco@pitco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 bao gồm:

- * Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2025
- * Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2026 tại đường dẫn www.pitco.com.vn/quan_hệ_cổ_đồng/thông_tin_công_bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT *TM*



**TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH**

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Công Ty CP XNK Petrolimex

MST: 0301776741

-----oOo-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do – Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025

Tại thời điểm kết thúc ngày 31/12/2025

Thành phố Hồ Chí Minh - tháng 01 năm 2026

S.Đ.K.K.Đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2025

(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là “PITCO”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công Ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 31/12/2025, công ty đã 22 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2025 là 151.993.450.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị thành viên:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Trụ sở chính	54-56 Bùi Hữu Nghĩa – Phường An Đông – TP Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên (bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)	Số 577/E, Tổ 5, khu phố 3, phường Hội Nghĩa, Tp Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
<u>Công ty con (Sở Hữu 100%)</u>	54-56 Bùi Hữu Nghĩa - Phường An Đông – TP Hồ Chí Minh
Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009)	



Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 22 là:

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán của ngân hàng thường xuyên giao dịch (theo TT 200/2014/TT/BTC).

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa – Phường An Đông - TP Hồ Chí Minh

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ;
- Chi phí khác có thời hạn kéo dài trên 01 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO HỢP NHẤT NĂM 2025

Tại thời điểm từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đvt: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263,859,170,996	285,453,067,494
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2,697,703,149	5,345,014,892
1. Tiền	111		2,697,703,149	5,345,014,892
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	4,029,922,558	4,029,922,558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,029,922,558	4,029,922,558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81,522,177,905	76,811,343,011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	101,082,069,125	96,026,462,232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7,891,231,526	8,851,963,925
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6,715,447,116	6,052,497,631
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(34,185,455,581)	(34,126,187,096)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		18,885,719	6,606,319
IV. Hàng tồn kho	140	9	105,516,833,271	137,907,528,210
1. Hàng tồn kho	141		109,293,111,134	142,459,535,633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,776,277,863)	(4,552,007,423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70,092,534,113	61,359,258,823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		687,888,552	803,681,822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65,799,842,657	56,986,559,219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	3,604,802,904	3,569,017,782
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53,520,660,139	59,149,378,657
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,000,000	5,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	5,000,000	5,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		49,912,752,253	55,364,423,543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	48,032,037,467	53,299,142,925
- Nguyên giá	222		193,230,948,671	190,964,516,171
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145,198,911,204)	(137,665,373,246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1,880,714,786	2,065,280,618
- Nguyên giá	228		4,255,568,140	4,255,568,140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,374,853,354)	(2,190,287,522)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,975,000,000	7,975,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,975,000,000)	(7,975,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,602,907,886	3,779,955,114
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,602,907,886	3,769,151,461
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	10,803,653
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		317,379,831,135	344,602,446,151
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		207,296,362,924	232,370,751,894
I. Nợ ngắn hạn	310		204,670,155,258	229,744,544,228
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7,562,225,140	17,409,886,636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3,089,417,743	841,956,531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	127,435,889	137,521,351
4. Phải trả người lao động	314		911,714,903	4,321,406,068
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	836,027,221	1,756,836,657
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1,129,570,956	1,300,078,301
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	191,007,427,926	203,970,523,204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,335,480	6,335,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,626,207,666	2,626,207,666
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	2,626,207,666	2,626,207,666
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-



12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110,083,468,211	112,231,694,257
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	110,083,468,211	112,231,694,257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29,484,247,680)	(27,336,021,634)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(27,336,021,634)	(30,187,350,862)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,148,226,046)	2,851,329,228
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		317,379,831,135	344,602,446,151

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ MỸ DUNG

PHỤ TRÁCH PHÒNG KT-TC

PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
HỒ THỊ HÒA

TP.HCM, Ngày 31 tháng 01 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO HỢP NHẤT NĂM 2025

Tại thời điểm từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU					Đơn vị: VNĐ	
	MSỐ	MT	QUÝ 04/2025	QUÝ 04/2024	Cho kỳ kt kết thúc 31/12/2025	Cho kỳ kt kết thúc 31/12/2024
1					6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	22	188,713,944,714	160,440,700,922	692,207,897,388	735,928,672,204
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	02	23	116,602,338	38,978,885	179,767,269	180,430,910
4. Giá vốn hàng bán	10		188,597,342,376	160,401,722,037	692,028,130,119	735,748,241,294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	11	24	175,194,680,502	142,089,308,962	640,153,347,685	663,846,589,415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		13,402,661,874	18,312,413,075	51,874,782,434	71,901,651,879
7. Chi phí tài chính	21	25	1,524,180,957	2,400,805,713	7,043,629,529	9,049,938,263
Trong đó: Chi phí lãi vay	22	26	4,453,635,824	6,655,272,994	19,347,303,543	18,815,545,478
8. Chi phí bán hàng	23		4,071,591,485	2,559,904,435	16,899,479,741	11,510,472,207
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	27	4,604,203,787	5,519,117,852	15,194,893,337	23,721,354,523
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	25	28	7,903,631,629	8,388,090,985	26,188,080,557	34,502,214,315
11. Thu nhập khác	30		(2,034,628,409)	150,736,957	(1,811,865,474)	3,912,475,826
12. Chi phí khác	31		20,441,366	3,121,741,411	405,868,919	3,119,584,921
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32		869,862	3,376,446,413	731,425,837	3,399,535,374
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	40		19,571,504	(254,705,002)	(325,556,918)	(279,950,453)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	45		0	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		(2,015,056,905)	(103,968,045)	(2,137,422,392)	3,632,525,373
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		0	(313,573,946)	-	759,529,479
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	52		0	5,416,666	10,803,654	21,666,666
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	60		(2,015,056,905)	204,189,235	(2,148,226,046)	2,851,329,228
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	61			-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	62		(2,015,056,905)	204,189,235	(2,148,226,046)	2,851,329,228
	70		0	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ MỸ DUNG

PHỤ TRÁCH PHÒNG KT-TC

PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
HỒ THỊ HÒA

TPHCông ty Cổ phần xuất nhập khẩu năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

TRẦN MINH HUYNH

TRẦN MINH HUYNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO HỢP NHẤT NĂM 2025

Kết thúc ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đvt: VNĐ

CHỈ TIÊU	MCT	Cho kỳ kt kết thúc 31/12/2025	Cho kỳ kt kết thúc 31/12/2024
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2,137,422,392)	3,632,525,373
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,718,103,789	8,044,249,928
- Các khoản dự phòng	03	(716,461,075)	4,678,089,049
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(312,490,299)	(265,468,710)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	600,508,071	(526,889,432)
- Chi phí lãi vay	06	16,899,479,741	11,510,472,207
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22,051,717,835	27,072,978,415
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13,450,452,258)	(25,779,409,566)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	33,166,424,499	(39,312,932,404)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12,124,807,397)	6,301,138,618
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	282,036,845	152,214,052
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16,885,966,036)	(11,438,533,747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13,038,953,488	(43,004,544,632)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2,266,432,500)	(3,495,988,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(600,508,071)	526,889,432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,866,940,571)	(2,969,098,568)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	570,425,555,701	707,631,652,613
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(583,388,650,979)	(658,182,676,210)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12,963,095,278)	49,448,976,403
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,791,082,361)	3,475,333,203
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,345,014,892	1,741,233,833
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	143,770,618	128,447,856
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2,697,703,149	5,345,014,892

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ MỸ DUNG

PHỤ TRÁCH PHÒNG KT-TC

PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
HỒ THỊ HÒA

TPHCM, Ngày 29 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

XUẤT NHẬP KHẨU

PETROLIMEX

QUẢN LÝ CHẾ ĐỘ

TRẦN MINH HUỖNH

3. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	227,897,824	257,362,042
Tiền gửi ngân hàng	2,469,805,325	5,087,652,850
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng :	2,697,703,149	5,345,014,892

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Đầu tư ngắn hạn	4,029,922,558	4,029,922,558
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Tổng cộng :	4,029,922,558	4,029,922,558

Cổ phần Âu Lạc	14040 CP	410,000,000	410,000,000
Cổ phần SDN	330380 CP	3,619,922,558	3,619,922,558

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Sắt Thép Đồng Á	9,538,272,918	9,538,272,918
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghệ Á Châu	1,905,426,472	1,905,426,472
Công ty TNHH TM XNK Công S Tạo	7,155,951,663	7,155,951,663
Công ty CP Thép Mới	2,029,050,529	2,029,050,529
Lambton Rubber Limited	999,936,661	999,936,661
GYMA FOOD INDUSTRIES LLC	5,536,582,853	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU VNJ	9,122,162,300	5,803,000,000
ALIMENTS MEDAILLON FOODS INC.	10,540,760,032	6,325,221,411
ISPICE FOODS	19,753,135,827	3,298,064,034
FRUTEX AUSTRALIA	7,970,964,800	
CTY TNHH SẢN XUẤT TMAI DIỄM THÀNH	696,400,000	696,400,000
CÔNG TY TNHH ĐÔNG Á	960,621,809	960,621,809
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	24,872,803,261	57,314,516,735
Tổng cộng:	101,082,069,125	96,026,462,232

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2,800,000,000	2,800,000,000
Công ty TNHH Khoáng Sản An Thái	3,306,600,448	3,306,600,448
CTY TNHH XNK NÔNG SẢN ĐĂNG NGUYỄN	-	1,749,999,520
CÔNG TY TNHH MIAN GLOBAL	508,300,800	
Trả trước người bán khác	1,276,330,278	995,363,957
Tổng cộng:	7,891,231,526	8,851,963,925

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
<i>Ngắn hạn</i>		
Thu tạm ứng	5,168,244,392	4,494,812,486
Thu bồi thường	447,520,000	447,520,000
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902
Phải thu khác	522,934,772	510,563,299
Phải trả, phải nộp khác	169,592,450	192,446,344
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	75,919,600	75,919,600
Tổng cộng :	6,715,447,116	6,052,497,631
<i>Dài hạn</i>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5,000,000	5,000,000
Phải thu khác	0	0
Tổng cộng :	5,000,000	5,000,000

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2025		01/01/2025	
	<i>Nợ Gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Nợ Gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty CP ĐT Công nghệ Á Châu	1,905,426,472	(1,905,426,472)	1,905,426,472	(1,905,426,472)
Công ty TNHH Thương Mại XNK Công S Tạo	7,155,951,663	(7,155,951,663)	7,155,951,663	(7,155,951,663)
Công ty Cổ Phần Thép Mới	2,029,050,529	(2,029,050,529)	2,029,050,529	(2,029,050,529)
Công ty Cổ Phần Sắt Thép Đồng Á	9,538,272,918	(9,538,272,918)	9,538,272,918	(9,538,272,918)
Công ty TNHH Đông Á	960,621,809	(960,621,809)	960,621,809	(960,621,809)
Lambton Rubber Limited	999,936,661	(999,936,661)	999,936,661	(999,936,661)
Cty TNHH MTV Nông Sản Duy Tân	2,800,000,000	(2,800,000,000)	2,800,000,000	(2,800,000,000)
Công ty TNHH Khoáng Sản An Thái	3,327,280,684	(3,327,280,684)	3,327,280,684	(3,327,280,684)
Topship Chemical CO., LTD	431,300,000	(431,300,000)	431,300,000	(431,300,000)
Công ty TNHH MTV Gia Vị Hương Việt	447,520,000	(447,520,000)	447,520,000	(447,520,000)
Công ty Cổ Phần Thép Mới	331,235,902	(331,235,902)	331,235,902	(331,235,902)
Công ty TNHH SX TM Diêm Thành	696,400,000	(696,400,000)	696,400,000	(696,400,000)
Công ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Hoàng Vũ	232,231,500	(232,231,500)	232,231,500	(232,231,500)
Công ty TNHH TMDV Hoàng Thảo	334,000,000	(334,000,000)	334,000,000	(334,000,000)
Shanghai Vista Packaging CO, .LTD	147,560,000	(147,560,000)	147,560,000	(147,560,000)
Các đối tượng phải thu còn lại	3,003,662,929	(2,848,667,443)	3,003,662,929	(2,789,398,958)
Tổng cộng :	34,340,451,067	(34,185,455,581)	34,340,451,067	(34,126,187,096)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025	01/01/2025
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	42,443,160,260	80,978,279,064
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,288,829,347	1,670,482,796
Thành phẩm	54,166,685,470	58,867,901,677
Hàng hóa	11,394,436,057	486,200,096
Hàng gửi đi bán	0	456,672,000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,776,277,863)	(4,552,007,423)
Tổng cộng :	105,516,833,271	137,907,528,210

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
Thuế xuất nhập khẩu	0	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,541,437,775	3,541,437,775
Thuế thu nhập cá nhân	63,365,129	27,580,007
Phí, Lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Tổng cộng :	3,604,802,904	3,569,017,782

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	59,046,315,028	117,655,456,638	10,481,779,700	3,780,964,805	190,964,516,171
Số tăng trong kỳ	221,372,500	1,889,480,000	0	155,580,000	2,266,432,500
- Mua trong kỳ	221,372,500	1,889,480,000	0	155,580,000	2,266,432,500
- XDCB hình thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	59,267,687,528	119,544,936,638	10,481,779,700	3,936,544,805	193,230,948,671
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	35,577,023,497	91,211,979,070	7,428,350,208	3,448,020,471	137,665,373,246
Số tăng trong kỳ	2,159,181,380	4,837,033,354	399,399,516	137,923,708	7,533,537,958
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0		0	0	0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối kỳ	37,736,204,877	96,049,012,424	7,827,749,724	3,585,944,179	145,198,911,204
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23,469,291,531	26,443,477,568	3,053,429,492	332,944,334	53,299,142,925
Tại ngày cuối kỳ	21,531,482,651	23,495,924,214	2,654,029,976	350,600,626	48,032,037,467

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1,205,192,140	2,096,861,000	0	953,515,000	4,255,568,140
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1,205,192,140	2,096,861,000	0	953,515,000	4,255,568,140
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	0	1,792,525,234		397,762,288	2,190,287,522
Số tăng trong kỳ		141,609,336		42,956,496	184,565,832
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	1,934,134,570	0	440,718,784	2,374,853,354
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1,205,192,140	304,335,766	0	555,752,712	2,065,280,618
Tại ngày cuối kỳ	1,205,192,140	162,726,430	0	512,796,216	1,880,714,786

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí dở dang khác	0	0
Tổng cộng:	0	0

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư Kim Loại Mẫu Nghệ Tĩnh	7,975,000,000	-7,975,000,000	7,975,000,000	(7,975,000,000)
Tổng cộng :	7,975,000,000	-7,975,000,000	7,975,000,000	(7,975,000,000)

S.Đ

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH MTV SX TM XNK Thăng Lợi	1,125,705,600	803,887,200
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỪNG THU ĐẠT		7,663,211,580
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TIẾT TRÙNG VIỆT NAM	342,742,901	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÁT TƯỜNG GIA	370,335,298	
CÔNG TY TNHH GLORY ALLIANCE	520,337,721	
CÔNG TY TNHH SX - TM HOÀNG GIA TUẤN		2,059,160,620
Phải trả người bán khác	5,203,103,620	6,883,627,236
Tổng cộng:	7,562,225,140	17,409,886,636

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
LLC "PROMPOSTAVKA-M"		437,183,635
ACTIVE INGREDIENTS SDN BHD	390,064,875	
AYSAN KHAVARMIANE KALA CO.	2,232,246,107	
DALAT, SPOL. S R.O.	40,133,940	
Các đối tượng khác	426,972,821	404,772,896
Tổng cộng:	3,089,417,743	841,956,531

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
Thuế xuất, nhập khẩu	123,175,281	125,380,703
Thuế thu nhập cá nhân	4,260,608	12,140,648
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Tổng cộng	127,435,889	137,521,351

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên BCTC có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 20%

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí trích trước lãi vay	165,925,868	198,099,611
Chi phí khác	670,101,353	1,558,737,046
Tổng cộng	836,027,221	1,756,836,657

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
<i>Ngắn hạn</i>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	39,526,011	39,526,011
KPCD	142,188,794	355,156,092
BHXXH, BHYT, BHTN	19,176,578	26,512,996
Cổ tức phải trả	493,929,819	493,929,819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	434,749,754	384,953,383
Tổng cộng	1,129,570,956	1,300,078,301
<i>Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	-
Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh	2,458,140,535	2,458,140,535
Các khoản phải trả, phải nộp khác	168,067,131	168,067,131
Tổng cộng	2,626,207,666	2,626,207,666

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHI TIẾT VAY NGÂN HẠN THEO ĐỐI TƯỢNG

Bên cho vay	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Phương thức bảo đảm
NHTMCP Thịnh Vượng và Phát Triển (PG Bank)	152,412,162,912	405,814,964,740	450,293,268,039	107,933,859,613	Thế chấp
NHTMCP Quân Đội (MB Bank)	51,558,360,292	162,110,590,961	133,095,382,940	80,573,568,313	Thế chấp
- Lê Nữ Hồng Thùy		2,400,000,000		2,400,000,000	
- Vũ Thị Lan Anh		100,000,000		100,000,000	
Tổng cộng	203,970,523,204	570,425,555,701	583,388,650,979	191,007,427,926	

2/2 01/08/2014

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư & Phát triển & dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	151,993,450,000	0	(12,425,734,109)	0	(30,187,350,862)	109,380,365,029
Tăng vốn						-
Lãi trong kỳ						-
Tăng do phân phối quỹ					2,851,329,228	2,851,329,228
Tăng khác						-
Trả cổ tức						-
Sử dụng các quỹ						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2024	151,993,450,000	-	(12,425,734,109)	-	(27,336,021,634)	112,231,694,257
Tại ngày 01/01/2025	151,993,450,000	-	(12,425,734,109)	-	(27,336,021,634)	112,231,694,257
Tăng vốn						-
Lãi trong kỳ						-
Tăng do phân phối quỹ						-
Tăng khác						-
Trả cổ tức						-
Sử dụng các quỹ						-
Lỗ trong kỳ					(2,148,226,046)	(2,148,226,046)
Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2025	151,993,450,000	-	(12,425,734,109)	-	(29,484,247,680)	110,083,468,211

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2025	Tỷ lệ	31/12/2025	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng công ty PGCC	80,056,110,000	52.67%	80,056,110,000	1
Vốn góp của các cổ đông khác	71,937,340,000	47.33%	71,937,340,000	0
Tổng cộng	151,993,450,000	100.00%	151,993,450,000	1

c) Các giao dịch vốn và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	01/01/2025	31/12/2025
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu

	01/01/2025	31/12/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,199,345	15,199,345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,199,345	15,199,345
- Cổ phiếu phổ thông	15,199,345	15,199,345
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989,120	989,120
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		

e/ Các quỹ của công ty	6,335,480	6,335,480
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,335,480	6,335,480
- Quỹ đầu tư và phát triển	-	

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kết thúc 31/12/2025	Kết thúc 31/12/2024
Doanh thu bán hàng nội địa	81,770,166,009	173,076,345,362
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	602,268,416,690	560,044,029,506
Doanh thu cho thuê hoạt động & cung cấp dv khác	8,169,314,689	2,808,297,336
Tổng cộng	692,207,897,388	735,928,672,204

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kết thúc 31/12/2025	Kết thúc 31/12/2024
Hàng bán trả lại	167,281,784	30,950,936
Chiết khấu thương mại	12,485,485	149,479,974
Giảm giá hàng bán		
Tổng cộng	179,767,269	180,430,910

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kết thúc 31/12/2025</u>	<u>Kết thúc 31/12/2024</u>
Giá vốn hàng bán nội địa	76,197,123,121	166,278,596,228
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	558,841,306,063	491,786,020,872
Giá vốn cho thuê hoạt động & cung cấp dv khác	5,890,648,061	5,944,898,100
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(775,729,560)	(162,925,785)
Tổng cộng	640,153,347,685	663,846,589,415

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kết thúc 31/12/2025</u>	<u>Kết thúc 31/12/2024</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,002,996	19,257,032
Cổ tức, lợi nhuận được chia	603,454,000	507,632,400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,436,172,533	8,523,048,831
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu khác		
Tổng cộng	7,043,629,529	9,049,938,263

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kết thúc 31/12/2025</u>	<u>Kết thúc 31/12/2024</u>
Lãi tiền vay	16,899,479,741	11,510,472,207
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	61,518,471	163,801,449
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,386,305,331	2,336,135,296
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		935,136,526
Dự phòng giảm giá chứng khoán kd		3,870,000,000
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	19,347,303,543	18,815,545,478

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kết thúc 31/12/2025</u>	<u>Kết thúc 31/12/2024</u>
Chi phí nhân viên	1,338,185,836	5,052,399,414
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,493,695	17,084,880
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,843,680,414	15,105,130,796
Chi phí khác	11,533,392	3,546,739,433
Tổng cộng	15,194,893,337	23,721,354,523

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kết thúc 31/12/2025</u>	<u>Kết thúc 31/12/2024</u>
Chi phí nhân viên quản lý	14,476,327,310	20,972,558,667
Chi phí đồ dùng văn phòng	266,888,983	507,926,832
Chi phí khấu hao TSCĐ & cp phân bổ	934,290,997	2,525,702,302
Thuế, phí và lệ phí	100,165,000	127,335,930
Chi phí dự phòng	-	(591,312,961)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,027,749,380	9,277,344,930
Chi phí QLDN nhà máy	-	
Chi phí bằng tiền khác	1,382,658,887	1,682,658,615
Tổng cộng	26,188,080,557	34,502,214,315

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công Ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TÂY NINH	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	78,896,662
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐỒNG THÁP	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	33,832,558
CHI NHÁNH PETROLIMEX CAO LÃNH - CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐỒNG THÁP	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	32,124,874
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX KHÁNH HÒA	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	67,424,296
CHI NHÁNH PETROLIMEX BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	25,393,359
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CẦN THƠ	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	95,914,367
CHI NHÁNH PETROLIMEX BẾN TRE - CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX VĨNH LONG	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	41,463,711
CÔNG TY XĂNG DẦU HÀ TĨNH	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	92,814,192
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG TRỊ	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	249,209,790
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU BẮC THÁI	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	203,894,839
CHI NHÁNH PETROLIMEX BẮC TÂY NINH - CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TÂY NINH	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	19,594,018
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU KIÊN GIANG	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	114,407,443
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	2,546,290,821

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ MỸ DUNG

PHỤ TRÁCH PHÒNG KT-TC

PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
HỒ THỊ HÒA

TPHCM, ngày 21 tháng 01 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỖNH





Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Số : **19** /2026/PIT-CBTT
v/v: Giải trình số liệu định kỳ theo BCTC quý 4
năm 2025 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ
năm trước.

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

I. Giải trình lợi nhuận biến động trên 10% so với cùng kỳ

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex xin giải trình như sau:

• **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ:**

TT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.711.253.834	128.532.401.895	50.178.851.939	39%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-2.015.056.905	173.029.073	-2.188.085.978	-1264%

• **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY HỢP NHẤT:**

TT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	188.597.342.376	160.401.722.037	28.195.620.339	17.5%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-2.015.056.905	204.189.235	-2.219.246.140	-1088%

Doanh thu quý 4/2025 tăng 50 tỷ so với doanh thu quý 4/2024 tương đương 39% (báo cáo tài chính công ty mẹ) và tăng 28 tỷ tương đương 17.5% (báo cáo tài chính công ty hợp nhất). Tuy nhiên do trong kỳ Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty con, dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trên cả báo cáo riêng và hợp nhất ghi nhận lỗ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX



**TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH**